

Số: 09 /HDQT
V/v: Công bố thông tin định kỳ

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 01 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty: Công ty cổ phần cấp nước Vĩnh Long

Trụ sở chính: Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 070.3822583

Fax: 070.3829432

Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Tấn Chiến

Địa chỉ: Số 59/1 Đường Phạm Thái Bường, Phường 4, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0916804444 - 0703 822583


Fax: 070.3829432

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 4/2016 (chi tiết xem file đính kèm) và công bố trên trang thông tin điện tử www.capnuocvl.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban Tổng giám đốc
- Trưởng Ban kiểm soát
- Thư ký HDQT
- Lưu; 

THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



ĐẶNG TẤN CHIẾN



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC VĨNH LONG**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016
(QUÝ: 4/2016)**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
SỐ 02 ĐƯỜNG HÙNG ĐẠO VƯƠNG – PHƯỜNG 1
TP VĨNH LONG – TỈNH VĨNH LONG
Mã số thuế: 1500174831**

- | | |
|--|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số: B01a-DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số: B02a-DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số: B03a-DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc | Mẫu số: B09a-DN |

Vĩnh Long - 01/2017

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1 - 2
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2016	3
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm quý 4/2016	4
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 4/2016	5 - 13

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý 4/2016

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2016	31/05/2016
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		132.258.079.251	228.676.811.649
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.162.222.492	78.365.592.878
1. Tiền	111		11.162.222.492	78.365.592.878
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		93.063.000.000	100.830.689.500
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		93.063.000.000	100.830.689.500
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.562.227.121	37.174.158.216
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8.842.940.642	33.531.220.855
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.825.379.000	119.938.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.974.254.655	3.522.999.361
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(80.347.176)	-
IV- Hàng tồn kho	140		10.751.998.723	11.343.796.449
1. Hàng tồn kho	141		10.751.998.723	11.343.796.449
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		718.630.915	962.574.606
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		89.507.300	286.131.332
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		629.123.615	676.443.274
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		263.234.101.290	257.570.822.650
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
II Tài sản cố định	220		243.554.850.802	228.033.339.697
1. Tài sản cố định hữu hình	221		243.487.653.228	227.936.829.623
- Nguyên giá	222		457.837.712.601	430.149.790.237
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(214.350.059.373)	(202.212.960.614)
2. Tài sản cố định vô hình	227		67.197.574	96.510.074
- Nguyên giá	228		256.474.100	256.474.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(189.276.526)	(159.964.026)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.676.906.947	14.376.535.565
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.676.906.947	14.376.535.565
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.311.218.786	7.767.218.786
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7.467.218.786	7.467.218.786
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		300.000.000	300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.544.000.000	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		6.691.124.755	7.393.728.602
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.691.124.755	7.393.728.602
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		395.492.180.541	486.247.634.299

NGUỒN VỐN	MS	31/12/2016	31/05/2016
		VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300	103.316.484.554	197.107.441.330
I- Nợ ngắn hạn	310	27.634.789.791	118.653.439.111
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.436.720.849	5.280.560.397
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	54.199.260	26.258.349
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.091.447.755	2.979.077.255
4. Phải trả người lao động	314	10.476.674.369	4.566.473.005
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	395.409.902	427.955.006
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.308.844.779	98.961.145.267
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	9.871.492.877	6.411.969.832
II- Nợ dài hạn	330	75.681.694.763	78.454.002.219
1. Phải trả dài hạn khác	337	2.985.533.000	4.665.533.000
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	61.036.276.636	62.356.975.636
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	36.745.558	44.783.650
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	11.623.139.569	11.386.709.933
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	292.175.695.987	289.140.192.969
I- Vốn chủ sở hữu	410	291.607.058.018	289.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	289.000.000.000	289.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.023.867.701	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.583.190.317	-
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a	-	-
- LNST chưa phân phối kì này	421b	1.583.190.317	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	568.637.969	140.192.969
1. Nguồn kinh phí	431	568.637.969	140.192.969
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440	395.492.180.541	486.247.634.299

Vĩnh Long, ngày 17 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Phát

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý 4/2016

Mẫu số B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND.

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ: 4/2016 (01/10/2016 - 31/12/2016)	Lũy kế 31/05/2016 đến 31/12/2016	Từ Kỳ trước Từ 01/01/2016 đến 30/05/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3.1	25.129.832.914	57.087.348.369	42.004.946.692
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.163.061	3.163.061	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	3.1	25.126.669.853	57.084.185.308	42.004.946.692
4. Giá vốn hàng bán	11	3.2	12.984.746.160	28.618.313.601	18.614.914.586
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		12.141.923.693	28.465.871.707	23.390.032.106
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.3	3.803.557.432	4.519.034.647	3.358.415.853
7. Chi phí tài chính	22	3.4	44.095.990	110.215.549	74.179.108
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44.095.990	110.215.549	74.179.108
8. Chi phí bán hàng	24	3.5	5.598.581.658	16.189.338.463	7.692.333.590
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.6	4.804.551.048	8.882.674.208	6.499.368.811
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		5.498.252.429	7.802.678.134	12.482.566.450
11. Thu nhập khác	31	3.7	98.296.851	387.954.856	4.625.084.701
12. Chi phí khác	32	3.7	46.596.818	168.030.457	461.292.689
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		51.700.033	219.924.399	4.163.792.012
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		5.549.952.462	8.022.602.533	16.646.358.462
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.8	714.525.938	1.204.855.952	3.351.655.036
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(8.038.092)	(8.038.092)	(5.741.494)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		4.843.464.616	6.825.784.673	13.300.444.920
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-

Vĩnh Long, ngày 17 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Phát

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý 4/2016

Mẫu số B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

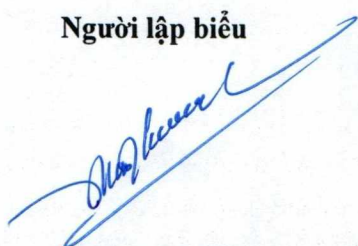
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND.

CHỈ TIÊU	MS	Từ 31/05/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/05/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	61.159.837.538	44.645.028.329
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(22.692.932.552)	(14.901.285.745)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.547.811.647)	(16.028.185.150)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(95.987.706)	(88.367.532)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.744.189.407)	(3.285.237.824)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.119.505.595	77.295.537.516
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(83.435.021.301)	(20.201.171.054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(56.236.599.480)	67.436.318.540
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(16.591.127.594)	(13.140.451.626)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	23.823.941.400	29.964.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(108.787.000.000)	(41.115.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	114.010.689.500	51.229.675.700
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.846.408.825	2.726.700.277
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17.302.912.131	(269.111.649)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	4.456.820.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.115.990.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.153.693.037)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.269.683.037)	4.456.820.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(67.203.370.386)	71.624.026.891
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	78.365.592.878	6.741.565.987
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	11.162.222.492	78.365.592.878

Vĩnh Long, ngày 17 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu




Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Tổng Giám đốc



 Nguyễn Tấn Phát

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý 4/2016

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất – Xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký là sản xuất, kinh doanh nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh cá dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Kỳ kế toán năm 2016 bắt đầu từ 31/05/2016 (thời điểm công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần) và kết thúc vào ngày 31/12/2016.

Kỳ báo cáo này được lập bắt đầu từ ngày 01/10/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Nguyên tắc kế toán:

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-08

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính khấu hao trong vòng 4 năm

Tài sản cố định hết giá trị khấu hao sau khi đánh giá lại tăng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, thời điểm trích khấu hao là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần và thời gian trích khấu hao đối với các tài sản cố định này từ 3 đến 5 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được tính trong giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được phân bổ không quá 10 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động (thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần).

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác: Các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh **trong** kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo quy định Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

• **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:** là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

• **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:** là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế. Ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa về môi trường thuế suất 10% kể từ ngày 31/05/2016.

Các bên liên quan.

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ
1. Các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ có tính chu kỳ
2. Biến động nguồn vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/10/2016	289.000.000.000	-	-	1.982.320.057	290.982.320.057
Tăng trong kỳ:	-	-	1.023.867.701	4.843.464.616	5.867.332.317
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	4.843.464.616	4.843.464.616
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.023.867.701	-	1.023.867.701
Giảm trong kỳ	-	-	-	5.242.594.356	5.242.594.356
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	4.218.726.655	4.218.726.655
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.023.867.701	1.023.867.701
Số dư tại 31/12/2016	<u>289.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.023.867.701</u>	<u>1.583.190.317</u>	<u>291.607.058.018</u>

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016			31/05/2016		
	Số CP	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Số CP	Tỷ lệ %	Giá trị VND
Vốn góp của nhà nước	21.399.500	74,05%	213.995.000.000	21.399.500	74,05%	213.995.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	7.500.500	25,95%	75.005.000.000	7.500.500	25,95%	75.005.000.000
Tổng	28.900.000	100%	289.000.000.000	28.900.000	100%	289.000.000.000

3. Kết quả kinh doanh

3.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2016	01/01/2016 30/05/2016
Doanh thu cung cấp nước sạch	22.619.476.952	38.954.494.854
Doanh thu xây lắp	1.351.797.389	840.858.591
Doanh thu kinh doanh vật tư	72.220.116	275.982.864
Doanh thu nước đóng chai	1.083.175.396	1.933.610.383
Cộng	25.126.669.853	42.004.946.692

Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2016	01/01/2016 30/05/2016
Giá vốn cung cấp nước sạch	10.797.037.619	16.234.006.696
Giá vốn xây lắp	1.202.638.745	736.118.159
Giá vốn kinh doanh vật tư	66.251.929	235.997.455
Giá vốn nước đóng chai	918.817.867	1.408.792.276
Cộng	12.984.746.160	18.614.914.586

3.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 4/2016</u>	<u>01/01/2016 30/05/2016</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.374.557.432	3.043.415.853
Cổ tức, lợi nhuận được chia	429.000.000	315.000.000
Cộng	<u>3.803.557.432</u>	<u>3.358.415.853</u>

3.3 Chi phí tài chính

	<u>Quý 4/2016</u>	<u>01/01/2016 30/05/2016</u>
Lãi tiền vay	44.095.990	74.179.108
Cộng	<u>44.095.990</u>	<u>74.179.108</u>

3.4 Chi phí bán hàng

	<u>Quý 4/2016</u>	<u>01/01/2016 30/05/2016</u>
Chi phí nhân viên	675.387.202	1.040.361.829
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.689.757.920	2.947.750.377
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.031.785.074	3.479.485.360
Các khoản khác	201.651.462	224.736.024
Cộng	<u>5.598.581.658</u>	<u>7.692.333.590</u>

3.5 Chi phí quản lý

	<u>Quý 4/2016</u>	<u>01/01/2016 30/05/2016</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.097.692.571	3.709.441.478
Trích quỹ khoa học và công nghệ	631.314.815	1.718.500.546
Chi phí khấu hao TSCĐ	146.172.385	164.811.946
Các khoản khác	929.371.277	906.614.841
Cộng	<u>4.804.551.048</u>	<u>6.499.368.811</u>

3.6 Thu nhập khác

	<u>Quý 4/2016</u>	<u>01/01/2016 30/05/2016</u>
Thu nhập khác		
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	327.904.928
Giá trị đồng hồ nước hộ khách hàng TX Bình Minh và huyện Bình Tân bàn giao sang Công ty cổ phần nước và môi trường Bình Tân	-	3.826.745.455
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	84.028.902	150.390.439
Thu nợ khó đòi đã xử lý	-	419.050
Thanh lý vật tư, nguyên vật liệu	-	32.112.726
Các khoản khác	14.267.949	287.512.103
Cộng	98.296.851	4.625.084.701
Chi phí khác		
Thanh lý TSCĐ	54.325.314	-
Chi phí thu phí bảo vệ môi trường	71.424.567	127.831.873
Điều chỉnh chi phí kỳ trước	(79.154.367)	-
Các khoản khác	1.304	333.460.816
Cộng	46.596.818	461.292.689
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	51.700.033	4.163.792.012

3.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý 4/2016</u>	<u>01/01/2016 30/05/2016</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.549.952.462	16.646.358.462
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	85.062.969	426.916.720
<i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	<i>85.062.969</i>	<i>426.916.720</i>
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	429.000.000	315.000.000
<i>Thu nhập từ nhận cổ tức</i>	<i>429.000.000</i>	<i>315.000.000</i>
Thu nhập chịu thuế	5.206.015.431	16.758.275.182
<i>Các khoản lỗ được kết chuyển</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu nhập tính thuế	5.206.015.431	16.758.275.182
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	1.041.203.087	3.351.655.036
Điều chỉnh thuế TNDN đối với thu nhập tính thuế được ưu đãi lĩnh vực xã hội hóa	(326.677.149)	-
Thuế TNDN hiện hành	714.525.938	3.351.655.036


4. Thông tin so sánh:

Bảng cân đối kế toán: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu kế thừa của doanh nghiệp cũ trước khi chuyển đổi được ghi nhận là số dư đầu kỳ của doanh nghiệp mới và được trình bày trong cột “Số đầu năm”.

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Số liệu kể từ thời điểm chuyển đổi đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên được trình bày trong cột “Kỳ này”. Cột “kỳ trước” trình bày số liệu lũy kế kể từ đầu năm báo cáo đến thời điểm chuyển đổi hình thức sở hữu..

Vĩnh Long, ngày 17 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



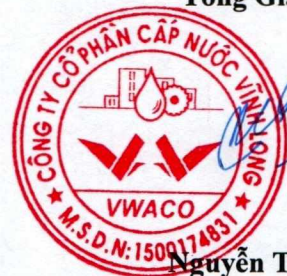
Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Phát